

ENGLISH 8 - UNIT 6 AFTER SCHOOL

[SAU GIỜ HỌC]

Listen and write down the words

File	English words	Stress	Meaning
	Apples	1	(n) quả táo
			(v): động viên, khuyến khích
			(a): mù
			(n): quyền công dân
			(a): tàn tật
			(n): thương gia
			(v): đăng kí vào học
			(v): giải thích
			(n): việc nộp đơn
			(a): giống nhau
			(v): điền (vào mẫu đơn)
			(a): giáo dục chung cho cả nam và nữ
			(v): khác, phân biệt được ...
			(a.) khác nhau
			(v): kí tên
			(n): giúp đỡ ai
			(v): kiếm được
			(v): hỏi xin
			(a): có thể

			(v): trả lời, phản ứng lại
			(v): nuôi
			(n): quỹ
			(v): trao tặng
			(v): đăng kí
			(n): người giúp việc
			(n): công việc vườn
			(n): vé
			(a): thuộc về học tập
			(n): vị trí
			(v): tái chế
			(n): cái lốp xe bị xẹp
			(v,n): (người): dạy phụ đạo
			(v): đoàn kết
			(n): cái chân bị gãy